

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2010	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>	3 - 4
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</i>	7
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	8 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2010

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103002543 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 9 ngày 20 tháng 10 năm 2009. Theo đó:

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Tên giao dịch: INFORMATION AND NETWORKING TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: Infonet.,Jsc

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại

Trụ sở chính của Công ty: Số 36, ngõ 68, đường Nguyễn Hồng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là 80.000.000.000 đồng.

Công ty con của Công ty:

Công ty TNHH 1TV Phần mềm và Truyền Thông

Vốn điều lệ: 1.500.000.000 đồng.

Công ty TNHH Công Nghệ ITS

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên
Ông Lê Thành Trung	Ủy viên
Ông Mai Hữu Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Văn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Giám đốc
Ông Lê Thành Trung	Phó Giám đốc

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

LÊ NGỌC TÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2010
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		166.909.420.035	178.646.450.291
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>42.882.541.015</i>	<i>30.582.502.045</i>
1	Tiền	111	V.01	42.882.541.015	30.582.502.045
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>71.415.440.721</i>	<i>70.763.527.525</i>
1	Phải thu khách hàng	131		69.123.520.738	66.037.120.293
2	Trả trước cho người bán	132		1.876.075.634	3.094.173.152
5	Các khoản phải thu khác	138	V.02	415.844.349	1.632.234.080
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>36.998.183.467</i>	<i>57.973.149.246</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.03	36.998.183.467	57.973.149.246
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>15.613.254.832</i>	<i>19.327.271.475</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.057.267.148	179.537.663
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		630.659	184.461.914
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		14.401.160	
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	14.540.955.865	18.963.271.898
B	Tài sản dài hạn	200		29.236.196.720	4.120.778.019
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>29.153.848.217</i>	<i>4.009.365.341</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	4.146.390.470	3.994.349.886
	- Nguyên giá	222		5.228.143.094	4.718.540.103
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.081.752.624)	(724.190.217)
3	TSCĐ vô hình	227	V.06	25.007.457.747	15.015.455
	- Nguyên giá	228		25.989.587.842	609.691.533
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(982.130.095)	(594.676.078)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>82.348.503</i>	<i>111.412.678</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	82.348.503	111.412.678
	Tổng cộng tài sản	270		196.145.616.755	182.767.228.310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2010
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		84.695.434.346	87.410.074.795
I	Nợ ngắn hạn	310		84.695.434.346	87.410.074.795
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	49.287.033.361	50.720.517.145
2	Phải trả người bán	312		24.182.014.913	25.083.898.454
3	Người mua trả tiền trước	313		30.322.600	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	11.183.618.722	11.594.110.306
5	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		12.444.750	11.548.890
II	Nợ dài hạn	330		0	0
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		111.450.182.410	95.357.153.514
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.10	110.887.729.631	95.357.153.514
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.448.820.179)	(1.448.820.179)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		7.008.238.312	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.328.311.498	16.805.973.694
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		562.452.779	0
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		562.452.779	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		196.145.616.755	182.767.228.310

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

CHU THỊ HIỀN

LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.11	41.414.573.561	131.576.801.899	115.108.896.062	157.499.745.939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		41.414.573.561	131.576.801.899	115.108.896.062	157.499.745.939
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.12	31.496.458.340	80.448.216.558	80.382.452.360	98.791.137.745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.918.115.221	51.128.585.341	34.726.443.702	58.708.608.194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.13	59.585.474	11.537.674	148.240.863	35.241.508
7. Chi phí tài chính	22	VI.14	2.172.783.731	5.526.609.484	4.203.178.314	8.049.337.696
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.738.843.371	1.082.196.413	2.971.363.154	2.040.217.853
8. Chi phí bán hàng	24		254.992.347	173.001.846	474.089.145	595.694.828
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.139.936.149	3.024.855.470	8.515.003.039	4.901.810.614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.409.988.468	42.415.656.215	21.682.414.067	45.197.006.564
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		1.089.693	550.000	1.527.093	322.875.594
13. Lợi nhuận khác	40		(1.089.693)	(550.000)	(1.527.093)	(322.875.594)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.408.898.775	42.415.106.215	21.680.886.974	44.873.580.970
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.15	1.102.224.693	7.461.887.497	5.493.418.044	8.097.977.682
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.306.674.082	34.953.218.718	16.187.468.930	36.775.603.288
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

CHU THỊ HIỀN

LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		66.286.599.543
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(18.794.991.106)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1.546.609.479)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1.738.843.371)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.216.389.731
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(4.063.549.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.858.996.243
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71.923.486)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.104.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.818.824)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8.274.443.945
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35.101.780.407)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.827.336.462)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.996.840.957
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.885.700.058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		42.882.541.015

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

CHU THỊ HIỀN

LÊ NGỌC TÚ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán từ 01/04/2010 đến 30/06/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103002543 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 9 ngày 20 tháng 10 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hoà không khí, trang thiết bị y tế);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất phần mềm tin học;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thuỷ điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hoá, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hoá, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;

4. Công ty con hợp nhất báo cáo tài chính:

- Công ty TNHH 1 thành viên Phần mềm và Truyền thông.
- Công ty TNHH Công Nghệ ITS

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất:

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm không được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xoá số dư.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng hoá, và xác định theo phương pháp đích danh đối với phần mềm.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm tin học	03 năm
- Các tài sản khác	05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương thức giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh phần thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó :

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là ‘tương đương tiền ‘ .
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn ;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn ;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng ta tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ trong năm;
- Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

12.1. Thuế TNDN

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12.2. Các loại thuế khác

- Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: VND	
1	Tiền	Ngày 30/06/2010	Ngày 01/01/2010
	Tiền mặt	28.263.923.550	24.646.588.692
	Tiền gửi ngân hàng	14.618.617.465	5.935.913.353
	Tiền gửi VND	14.618.617.465	5.935.913.353
	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	0	3.110.713
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	3.902.196.758	3.261.579.200
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.692.686.027	2.629.545.327
	Ngân hàng Vietcombank	2.765.119	41.678.113
	Ngân hàng TMCP Quân Đội	7.020.969.561	
	Cộng	42.882.541.015	30.582.502.045
2	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Ngày 30/06/2010	Ngày 01/01/2010
	- Trần Thanh Hải	311.593.629	1.401.313.629
	- Bùi Thiện Minh	0	24.810.000
	- Bạch Thị Tuyết Nhung	0	24.810.000
	- Lương Mạnh Hoàng	0	24.810.000

- Đặt cọc thuê VP-Ford Thăng Long	104.250.720	104.250.720
- Phải thu khác	0	52.239.731
Cộng	415.844.349	1.632.234.080
3 Hàng tồn kho	<i>Ngày 30/06/2010</i>	<i>Ngày 01/01/2010</i>
- Công cụ, dụng cụ	189.845.924	252.717.580
- Hàng hoá	36.808.337.543	57.720.431.666
Cộng giá gốc hàng tồn kho	36.998.183.467	57.973.149.246
4 Tài sản ngắn hạn khác	<i>Ngày 30/06/2010</i>	<i>Ngày 01/01/2010</i>
Tạm ứng	-	3.389.770
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	14.466.770.593	16.120.200.921
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	2.839.681.207
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	74.185.272	-
Cộng	14.540.955.865	18.963.271.898

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	106.114.762	4.084.245.336	528.180.005	4.718.540.103
- Mua trong năm	69.254.546		85.275.304	154.529.850
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác	355.073.141			355.073.141
- Chuyển sang BDS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	530.442.449	4.084.245.336	613.455.309	5.228.143.094
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	23.420.651	410.212.356	290.557.210	724.190.217
- Khấu hao trong năm	35.512.151	291.731.808	44.463.223	371.707.182
- Tăng khác				
- Chuyển sang BDS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác			14.144.775	14.144.775
Số dư cuối năm	58.932.802	701.944.164	320.875.658	1.081.752.624
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	82.694.111	3.674.032.980	237.622.795	3.994.349.886
2. Tại ngày cuối năm	471.509.647	3.382.301.172	292.579.651	4.146.390.470

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	609.691.533	609.691.533
- Mua trong năm		0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		0
- Tăng khác	25.379.896.309	25.379.896.309
- Thanh lý, nhượng bán		0
- Giảm khác		0
Số dư cuối năm	25.989.587.842	25.989.587.842
II. Giá trị hao mòn lũy kế		0
Số dư đầu năm	594.676.078	403.924.896
- Khấu hao trong năm	387.454.017	387.454.017
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	982.130.095	982.130.095
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm	15.015.455	205.766.637
2. Tại ngày cuối năm	25.007.457.747	25.007.457.747

	<i>Ngày 30/06/2010</i>	<i>Ngày 01/01/2010</i>
7 Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí thiết kế, thi công, lắp đặt nội thất VP	82.348.503	111.412.678
Cộng	82.348.503	111.412.678
8 Vay và nợ ngắn hạn		
	<i>Ngày 30/06/2010</i>	<i>Ngày 01/01/2010</i>
Vay ngắn hạn	43.753.433.361	44.986.917.145
Vay ngắn hạn VND	43.753.433.361	44.986.917.145
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	36.753.433.361	30.234.753.665
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	14.752.163.480
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	7.000.000.000	
Vay ngắn hạn USD	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-
Vay cá nhân	5.533.600.000	5.733.600.000
- Ông Lê Ngọc Tú	5.533.600.000	5.533.600.000
- Ông Lê Thành Trung	-	200.000.000
Cộng	49.287.033.361	50.720.517.145

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Ngày 30/06/2010</i>	<i>Ngày 01/01/2010</i>
9.1. Thuế phải nộp nhà nước		11.594.110.306
- Thuế giá trị gia tăng	684.520.300	1.328.929.791
- Thuế nhập khẩu	0	52.323.941
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.486.538.080	10.208.287.574
- Thuế thu nhập cá nhân	12.560.342	4.569.000
Cộng	11.183.618.722	11.594.110.306

10. Vốn chủ sở hữu

10.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	5	9	10
- Số dư đầu năm trước	16.500.000.000	0	2.971.026.938	19.471.026.938
- Tăng vốn trong năm trước	63.500.000.000			63.500.000.000
- Lãi tăng trong năm trước			43.665.849.395	43.665.849.395
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác		(1.448.820.179)	(30.000.000.000)	(31.448.820.179)
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(1.448.820.179)	16.805.973.694	95.357.153.514
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(1.448.820.179)	16.805.973.694	95.357.153.514
- Tăng vốn năm nay				
- Lãi tăng trong năm			16.338.404.783	16.338.404.783
- Tăng khác			7.008.238.312	7.008.238.312
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Giảm khác	0		(7.816.066.979)	(7.816.066.979)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	(1.448.820.179)	32.336.549.810	110.887.729.631

10.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<i>Ngày 30/06/2010</i>	<i>Ngày 01/01/2010</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	16.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	63.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

11 Doanh thu	<i>Từ 01/04/2010- 30/06/2010</i>	<i>Từ 01/04/2009- 30/06/2009</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.414.573.561	131.576.801.899
Cộng	41.414.573.561	131.576.801.899
12 Giá vốn hàng bán	<i>Từ 01/04/2010- 30/06/2010</i>	<i>Từ 01/04/2009- 30/06/2009</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	31.496.458.340	80.448.216.558
Cộng	31.496.458.340	80.448.216.558
13 Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Từ 01/04/2010- 30/06/2010</i>	<i>Từ 01/04/2009- 30/06/2009</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.104.662	11.537.674
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.480.812	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	59.585.474	11.537.674
14 Chi phí tài chính	<i>Từ 01/04/2010- 30/06/2010</i>	<i>Từ 01/04/2009- 30/06/2009</i>
Lãi tiền vay	1.738.843.371	1.082.196.413
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	433.940.360	4.444.413.071
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (Đối với các khoản công nợ dài hạn có số dư gốc ngoại tệ)		
Cộng	2.172.783.731	5.526.609.484

15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Chỉ tiêu	<i>Từ 01/04/2010- 30/06/2010</i>	<i>Từ 01/04/2009- 30/06/2009</i>
	Chi phí thuế thu nhập TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.102.224.693	7.461.887.497
	Cộng	1.102.224.693	7.461.887.497
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Chỉ tiêu	<i>Từ 01/04/2010- 30/06/2010</i>	<i>Từ 01/04/2009- 30/06/2009</i>
	Lợi nhuận sau thuế TNDN-Công ty mẹ	2.853.866.522	35.177.469.628
	Lợi nhuận sau thuế TNDN- Cty TNHH 1TV Phần mềm và Truyền Thông	-	-
	Lợi nhuận sau thuế TNDN-Cty TNHH Công Nghệ ITS	452.807.560	(224.250.910)
	Cộng	3.306.674.082	34.953.218.718

(*) Công ty mẹ:

Tổng lợi nhuận chịu thuế quý II năm 2010: 3.805.155.362 đồng.

Thuế TNDN phải nộp quý II năm 2010: 3.805.155.362 x 25% = 951.288.840 đồng.

III. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

CHU THỊ HIỀN

LÊ NGỌC TÚ

